

**CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG**  
**CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC**  
**Tháng 5 năm 2010**

Đơn vị tính: %

	<b>CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 5 NĂM 2010 SO VỚI</b>				<b>Bình quân 5 tháng đầu năm 2010 so với 5 tháng đầu năm 2009</b>
	<i>Kỳ gốc năm 2009</i>	<i>Tháng 5 năm 2009</i>	<i>Tháng 12 năm 2009</i>	<i>Tháng 4 năm 2010</i>	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG</b>	<b>108,89</b>	<b>109,05</b>	<b>104,55</b>	<b>100,27</b>	<b>108,76</b>
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,57	109,23	105,55	99,88	<b>109,23</b>
1- Lương thực	110,50	109,04	103,13	98,71	<b>111,65</b>
2- Thực phẩm	108,48	109,17	106,27	100,09	<b>108,36</b>
3- Ăn uống ngoài gia đình	112,09	110,57	105,90	100,53	<b>110,15</b>
II, Đồ uống và thuốc lá	108,87	108,03	104,32	100,32	<b>107,84</b>
III, May mặc, mũ nón, giày dép	106,89	107,01	103,49	100,32	<b>106,67</b>
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	117,72	117,90	109,07	101,46	<b>115,49</b>
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,44	105,25	102,77	100,39	<b>105,17</b>
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	102,19	103,34	101,63	100,27	<b>103,18</b>
VII, Giao thông	113,58	118,16	103,17	100,12	<b>118,97</b>
VIII, Bưu chính viễn thông	94,19	94,05	98,36	99,95	<b>95,65</b>
IX, Giáo dục	104,62	106,50	100,76	100,07	<b>106,40</b>
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	104,63	103,97	102,70	100,37	<b>102,62</b>
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	112,61	112,31	107,17	101,34	<b>112,19</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>138,74</b>	<b>135,62</b>	<b>97,29</b>	<b>101,91</b>	<b>140,38</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>109,17</b>	<b>105,86</b>	<b>100,58</b>	<b>99,37</b>	<b>108,10</b>

(\*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng